

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đăk Glei

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Đăk Glei tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 16/10/2018 (kèm theo Công văn số 1598/UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, Thông báo thẩm định số 115-HĐTĐ ngày 13/06/2017 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND huyện Đăk Glei về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đăk Glei và Công văn số 09/CV-HĐND ngày 23/8/2018 của HĐND huyện Đăk Glei về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020) và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 565/TTr-STNMT ngày 05/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đăk Glei với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đăk Glei (đã thực hiện) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại biểu số 04 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 05 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 06 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 (chi tiết tại biểu số 07 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Đăk Glei có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất của huyện Đăk Glei để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đăk Glei và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1



**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020	Cấp huyện xác định XD bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
							Xã Đăk Lăng	Xã Đăk Mển	Xã Đăk Nong	Xã Đăk Nhoong	TT Đăk Glei	Xã Đăk Pét	Xã Đăk Man	Xã Đăk Blá	Xã Đăk Chơơng	Xã Xếp	Xã Mương Hoong	Xã Ngọc Linh
	Tổng diện tích tự nhiên		149364,50	149,365		149,364,50	28.050,29	6.439,42	8.640,69	15.560,30	9.324,10	8.948,03	32.082,69	14.698,88	12.125,72	14.459,72	10.507,10	7.528,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	139257,11	142.774	0,02	142.774,02	27.204,32	6.122,79	8.238,79	15.021,05	8.451,89	8.344,98	11.354,20	14.057,05	11.457,02	12.852,15	10.258,25	7.389,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2606,78	2.573	-	2.573,00	165,35	169,48	103,27	133,00	83,10	242,16	43,26	195,80	175,20	218,31	181,29	460,54
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa mới	LUC	1114,95	1.099	-	1.099,00	118,04	162,21	106,78	114,43	38,27	128,81	19,23	131,59	71,10	104,03	34,95	75,60
	Đất trồng lúa mới còn lại	LUK	1491,83	-	1.474,00	1.474,00	47,31	7,26	2,29	18,57	44,83	113,35	26,03	64,21	104,20	114,32	546,34	384,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20419,53	13.343	-	13.343,00	1.737,90	1.859,85	2.440,81	122,90	4.072,32	1.941,69	47,75	64,55	257,84	57,14	316,59	425,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9617,77	7.079	-	7.079,00	1.060,76	1.523,97	635,70	81,10	199,35	665,06	237,78	193,31	1.871,18	274,64	753,10	105,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42985,77	47.010	-	47.040,00	16.771,42	-	-	15.547,87	-	1.333,65	-	17.587,06	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36693,53	38.609	-	38.999,00	-	-	-	-	-	-	9.810,23	-	6.503,36	11.387,32	6.297,73	4.010,16
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28918,63	34.628	-	34.628,00	7.440,44	2.556,62	5.031,14	133,05	4.093,81	4.160,62	1.239,51	191,89	2.642,64	1.910,85	2.797,38	2.390,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NLS	14,89	46	-	46,00	16,45	1,86	1,77	2,93	3,27	1,80	3,68	4,44	6,50	3,95	0,16	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20	-	56,02	56,02	12,00	11,81	-	0,20	-	-	-	20,00	-	-	10,00	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3283,61	6.454	-	6.454,00	840,95	298,31	401,56	634,00	828,45	599,53	696,94	635,09	665,71	570,71	246,04	136,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,60	1.132	-	1.132,00	45,42	3,00	9,10	31,59	160,18	290,10	253,10	325,78	9,10	3,10	16,24	3,80
2.2	Đất an ninh	CAN	1,35	2	-	2,00	0,05	0,06	-	0,02	1,63	0,05	-	0,02	-	0,05	0,05	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	20	-	20,00	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	FMD	-	72	-	72,00	-	1,90	0,10	-	5,20	1,00	63,00	0,20	-	1,00	0,50	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SXC	9,23	107	-	107,00	52,10	3,30	6,96	1,82	22,34	3,17	3,42	9,79	3,90	0,30	1,30	0,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SXS	247,60	274	-	274,00	136,75	85,01	33,13	-	-	9,99	2,12	7,00	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1707,73	3.065	-	3.065,00	411,43	113,15	214,75	387,45	397,84	110,75	288,21	159,45	401,09	410,98	100,84	68,96
	Đất giao thông	DGT	1056,75	-	1.516,80	1.516,80	339,62	53,19	103,80	348,81	133,41	60,89	118,91	135,16	47,71	62,98	49,64	62,69

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tiện trạng	Cấp tính phần bổ đến năm 2020	Cấp huyện xác định XD bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hình chiếu											
							Xã Đắk Long	Xã Đắk Mìn	Xã Đắk Krông	Xã Đắk Nhoang	TT Đắk Glai	Xã Đắk Pêr	Xã Đắk Mơn	Xã Đắk DLô	Xã Đắk Choong	Xã Xốp	Xã Mường Hương	Xã Ngọc Linh
	Đất xây lán	DYL	63,51	-	88,93	88,93	36,85	13,01	3,48	1,51	15,45	0,41	-	1,36	13,07	2,21	1,37	0,21
	Đất công trình nông lâm ngư	DNL	522,15	-	1.321,32	1.321,32	16,70	34,09	95,59	30,94	210,22	39,27	165,34	13,80	332,26	339,50	43,62	-
	Đất công trình dân chính trị	DNT	2,38	-	2,38	2,38	0,21	0,22	0,29	0,10	0,80	0,08	0,08	0,03	0,22	0,08	0,04	0,19
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,96	-	6,18	6,18	0,13	0,37	1,55	-	3,90	-	0,01	-	-	-	0,03	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,12	-	9,11	9,11	0,22	0,41	0,17	0,24	5,49	0,38	0,68	0,30	0,34	0,32	0,27	0,29
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	42,87	-	56,94	56,94	5,05	4,55	4,95	3,59	15,27	5,61	2,35	2,67	4,37	3,43	2,66	2,26
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DYT	14,08	-	38,93	38,93	4,21	4,89	3,86	1,87	8,07	3,51	0,34	1,75	2,72	1,96	2,83	2,92
	Đất chợ	DCH	0,90	-	24,40	24,40	8,43	2,22	1,08	0,40	5,22	0,61	0,40	4,34	0,40	0,50	0,50	0,40
2.10	Đất cơ sở lịch sử văn hóa	DDT	25,64	70	-	70,00	-	-	-	-	0,03	2,00	-	-	57,22	10,75	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,72	13	-	13,00	0,50	0,50	0,50	0,50	2,00	0,50	6,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	354,59	385	-	385,00	44,45	59,66	38,26	21,03	-	84,32	15,26	16,41	59,09	20,70	27,57	18,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,69	81	-	81,00	-	-	-	-	81,00	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,89	22	-	22,00	2,06	0,91	0,42	0,92	8,12	1,51	0,21	2,97	2,92	1,05	0,59	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,49	14	-	14,00	0,55	1,26	0,46	0,14	6,72	2,56	1,32	0,13	0,13	0,21	0,18	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín giáo	TON	1,45	5	-	5,00	0,58	0,87	-	-	-	1,55	2,00	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	56,44	64	-	64,00	6,80	5,70	6,14	3,45	8,01	7,97	0,86	3,14	6,23	3,00	8,04	4,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,13	-	83,29	83,29	2,09	4,50	20,09	-	13,98	6,00	11,51	8,69	11,26	-	-	-
2.21	Đất khai hoang công đồng	DSH	3,51	-	12,38	12,38	1,15	1,59	1,17	0,78	0,72	0,93	0,25	1,27	1,35	0,88	1,15	1,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,69	-	38,51	38,51	0,50	1,00	-	0,50	12,61	20,33	0,50	0,54	1,50	-	0,50	0,50
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SOM	678,74	-	634,07	634,07	51,80	8,81	59,06	49,83	57,74	40,21	25,10	57,87	127,93	58,37	74,88	23,08
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	MNC	4,11	-	359,14	359,14	84,82	8,00	0,44	36,78	58,30	16,30	23,80	42,00	7,40	59,80	13,50	16,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6823,78	136	0,48	136,48	5,12	18,32	8,24	5,25	43,76	3,52	0,55	6,75	2,99	36,76	2,81	2,32

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Nhoong	TT Đắk Glei	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk BLô	Xã Đắk Chơơng	Xã Xôp	Nã Mươơng Hoơng	Xã Ngợc Lĩnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.976,57	222,44	42,23	102,93	153,10	330,78	358,82	520,99	391,64	269,93	468,01	66,11	49,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,50	-	0,50	7,72	4,43	2,32	0,33	0,80	-	15,93	11,46	3,01	4,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	32,67	-	-	7,52	0,59	-	0,29	-	-	6,15	11,11	3,01	4,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.064,84	117,93	10,80	36,88	75,50	144,25	131,74	201,49	71,14	119,91	109,07	27,28	18,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.227,82	57,52	8,82	34,47	16,72	95,84	189,32	274,40	189,83	93,66	247,32	9,50	10,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,80	22,00	-	-	5,13	-	-	-	2,67	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	11,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,90	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	591,71	24,99	22,11	23,86	51,32	88,37	37,43	44,30	128,00	40,43	88,26	26,32	16,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,54	1,20	-	-	-	-	-	2,00	-	1,04	-	6,30	2,00
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,20	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	11,34	-	-	-	-	-	-	2,00	-	1,04	-	6,30	2,00
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		0,20	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCI	0,20	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Kroang	Xã Đắk Nhoang	TT Đắk Glai	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk Blô	Xã Đắk Choang	Xã Xốp	Xã Mường Hoang	Xã Ngọc Lĩnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.493,48	1.973,80	302,46	889,04	670,60	1.165,34	180,00	242,90	440,00	210,25	87,92	184,57	146,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	430,00	-	-	-	-	430,00	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	150,00	-	-	-	-	-	-	50,00	-	75,00	25,00	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.250,60	1.960,00	-	-	670,60	-	180,00	-	440,00	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	516,60	-	-	-	-	-	-	-	-	130,00	60,00	180,00	146,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.114,38	-	300,00	889,04	-	735,34	-	190,00	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,87	13,80	-	-	-	-	-	2,90	-	5,25	2,92	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,02	-	2,46	-	-	-	-	-	-	-	-	4,56	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	193,82	3,18	0,50	19,40	5,73	27,76	15,71	21,41	44,92	37,97	5,54	5,00	6,69
2.1	Đất quốc phòng	QOP	44,76	-	-	-	-	18,26	-	-	26,50	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,72	-	-	-	-	-	-	6,72	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,40	-	-	-	-	-	9,40	-	7,00	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	70,81	3,00	-	10,40	5,73	9,50	1,60	9,69	9,30	4,36	5,54	5,00	6,69
	Đất giao thông	DGT	45,19	3,00	-	8,00	3,01	4,50	1,30	7,69	5,30	-	1,00	5,00	6,39
	Đất thủy lợi	DTL	4,00	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình nông lương	DNL	17,32	-	-	2,40	2,72	1,00	0,30	2,00	-	4,36	4,54	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	4,00	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	28,61	-	-	-	-	-	-	-	-	28,61	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	-	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Nhoong	TT Đắk Glêi	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk BLô	Xã Đắk Choong	Xã Xếp	Xã Mường Hoang	Xã Ngge Linh	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,62	-	-	-	-	-	-	-	1,62	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,00	-	-	9,00	-	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,71	-	-	-	-	-	4,71	-	-	1,00	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

9

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 04: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 4254/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đắk Luog	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Krong	Xã Đắk Nhoong	TT Đắk Glai	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk B'Lô	Xã Đắk Chuong	Xã Nốp	Xã Mường Hoang	Xã Ngọc Linh
	Tổng diện tích tự nhiên		149.364,51	28.050,39	6.439,42	8.640,69	16.560,30	9.324,10	8.948,03	12.081,69	14.698,88	12.125,72	14.459,72	10.507,10	7.528,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	139.105,34	25.422,00	5.862,16	7.423,34	15.503,43	7.602,57	8.519,75	11.662,29	13.992,51	11.506,47	14.185,30	10.137,49	7.287,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.606,77	165,34	169,98	111,09	137,43	85,42	242,49	46,06	195,80	190,19	229,80	578,00	455,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.114,95	118,04	162,21	108,30	115,02	38,23	129,10	19,23	131,59	76,21	115,14	31,66	70,22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUIK	1.491,82	47,30	7,76	2,79	22,41	47,19	113,39	26,83	64,21	113,98	114,67	546,34	384,94
	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.342,30	3.791,08	1.879,63	2.878,09	1.398,40	3.775,12	3.145,32	808,92	255,69	709,85	290,79	641,83	767,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.623,17	1.109,28	1.618,00	1.082,12	599,76	292,13	1.703,98	360,18	285,61	1.728,27	464,03	266,44	113,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40.968,27	14.590,32	-	-	13.152,40	-	280,21	-	12.945,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.693,55	-	-	-	-	-	-	9.350,55	-	6.201,70	11.239,64	6.056,87	3.844,79
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	28.856,19	5.765,43	2.193,49	3.350,27	214,36	3.446,63	3.145,95	1.095,80	308,64	2.675,21	1.960,00	2.594,20	2.106,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,89	1,45	1,06	1,77	0,89	3,27	1,80	0,78	1,44	1,25	1,03	0,16	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.476,68	675,98	255,98	300,57	375,29	484,67	229,05	154,54	225,40	368,04	144,20	177,23	85,73
2.1	Đất quốc phòng	QQP	87,60	20,41	-	-	2,32	38,67	-	-	26,20	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,35	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SK1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,79	0,90	-	6,60	0,01	2,96	1,15	0,12	0,04	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	247,60	136,75	85,01	23,13	-	-	0,59	2,12	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1.876,50	412,09	92,60	143,39	295,37	265,42	96,89	102,27	125,12	170,04	64,37	67,05	40,89
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.188,30	352,10	48,71	69,64	288,53	68,05	56,66	39,66	106,76	44,21	57,36	18,29	38,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Krong	Xã Đắk Nhoang	TT Đắk Glei	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk BLô	Xã Đắk Choong	Xã Nấp	Xã Mường Hoang	Xã Ngòi Linh
	Đất thủy lợi	DTL	63,51	36,85	3,01	3,18	1,51	0,32	0,42	-	1,36	13,07	2,21	1,37	0,21
	Đất công trình nông lương	DNL	554,85	16,70	34,09	62,82	1,63	180,01	33,71	61,74	13,80	106,74	-	43,62	-
	Đất công trình lưu chính VT	DBV	2,38	0,21	0,22	0,29	0,10	0,80	0,08	0,08	0,07	0,22	0,08	0,04	0,19
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,16	0,13	0,57	1,55	-	0,88	-	0,01	-	-	-	0,03	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	0,07	0,23	0,17	0,24	1,28	0,18	0,23	0,15	0,19	0,32	0,27	0,19
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,79	3,89	3,20	3,62	3,34	10,68	4,79	1,55	1,97	4,87	3,28	2,66	1,96
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DYT	14,08	2,13	2,35	2,14	0,03	2,82	0,95	-	1,01	0,74	1,12	0,79	-
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	BKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,90	-	0,22	-	-	0,57	0,11	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	25,64	-	-	-	-	0,03	-	-	-	25,64	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bồi đắp, xử lý chất thải	DRA	0,72	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	354,59	43,55	56,71	37,24	20,22	-	77,66	12,34	14,07	31,99	17,17	26,69	17,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,69	-	-	-	-	70,69	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,89	1,88	0,79	0,42	0,82	3,27	1,27	0,21	0,37	0,92	1,05	0,59	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	8,58	0,55	1,26	0,46	0,14	1,55	2,37	1,46	0,13	0,22	0,24	0,18	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín giáo	TON	2,95	0,58	0,87	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	56,44	6,30	5,70	5,70	2,95	8,01	5,97	0,36	1,52	5,73	2,50	7,54	4,16
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đường	SKX	12,13	-	-	3,74	-	1,98	-	1,51	-	4,91	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,66	0,30	0,74	0,37	0,08	0,22	0,23	0,05	0,07	0,70	0,51	0,30	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,69	-	-	-	-	1,69	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	678,74	51,80	12,31	59,06	53,38	86,24	41,43	32,40	57,87	127,03	58,37	74,88	23,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,11	1,07	-	0,44	-	2,60	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.782,49	1.951,51	321,28	916,78	681,58	1.236,86	199,23	264,86	480,97	251,21	130,22	192,38	155,61

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 05: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Mơn	Xã Đắk Krong	Xã Đắk Nhoong	TT Đắk Gléi	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk Blô	Xã Đắk Choong	Xã Xốp	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Lĩnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,78	30,06	0,40	21,34	0,12	14,76	4,05	15,00	16,18	10,23	47,04	17,30	25,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77,23	7,95	0,37	1,64	-	11,45	1,55	15,00	-	0,09	-	16,00	23,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,60	9,00	0,03	19,70	0,11	3,06	2,40	-	0,53	1,24	7,93	0,50	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,50	13,10	-	-	-	-	-	-	4,40	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62,44	-	-	-	0,01	0,25	0,10	-	11,25	8,90	39,11	0,80	2,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,30	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Nhong	TT Đắk Glei	Xã Đắk Pết	Xã Đắk Man	Xã Đắk B'Lô	Xã Đắk Choong	Xã Xốp	Xã Mương Hoang	Xã Ngọc Linh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	151,78	30,06	0,40	21,34	0,12	14,76	4,05		16,18	10,23	47,04	2,30	5,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,23	7,95	0,37	1,64	-	11,45	1,55	-	-	0,09		1,00	3,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,60	9,00	0,03	19,70	0,11	3,06	2,40	-	0,53	1,24	7,93	0,50	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,50	13,10	-	-	-	-	-	-	4,40	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,44	-	-	-	0,01	0,25	0,10	-	11,25	8,90	39,11	0,80	2,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 07: KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Nhoang	TT Đắk Glej	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk BLô	Xã Đắk Choong	Xã Xốp	Xã Mường Hương	Xã Ngọc Linh
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,29	30,59	-	-	-	-	-	-	10,70	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	41,29	30,59	-	-	-	-	-	-	10,70	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	35,00	27,00	-	-	-	-	-	-	8,00	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	DYL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,29	3,59	-	-	-	-	-	-	2,70	-	-	-	-